



**BỘ XÂY DỰNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI**

**THỜI KHÓA BIỂU TOÀN TRƯỜNG HỌC KỲ 02 NĂM HỌC 2024-2025**

**Đợt 7, từ ngày 23/06/2025 đến ngày 23/08/2025**

| TT | Mã học phần | Tên học phần               | TC | Tên lớp tín chỉ | Từ ngày      | Đến ngày     | Giảng viên         | Thời gian                  | Phòng học   |
|----|-------------|----------------------------|----|-----------------|--------------|--------------|--------------------|----------------------------|-------------|
| 1  | KT1002      | Bảo tồn di sản kiến trúc   | 2  | Ghép_MT8030_LH  | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8   |                    | Thứ 4(T8-12)Thứ 7(T8-12)   |             |
| 2  | XD3009      | Các phương pháp số         | 2  | XD3009_LH1      | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Trịnh Tự Lực       | Thứ 2(T10-12)Thứ 5(T10-12) | M12.05      |
| 3  | NM8221      | Cấu tạo nội thất           | 2  | Ghép_NT8221_LH  | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 |                    | Thứ 4(T8-12)Thứ 7(T8-12)   |             |
| 4  | NT8221      | Cấu tạo nội thất           | 2  | NT8221_LH       | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Nguyễn Vũ Anh Tuấn | Thứ 4(T8-12)Thứ 7(T8-12)   | M8.02_X NT1 |
| 5  | CT3902.2    | Chủ nghĩa Xã hội khoa học  | 2  | CT3902.2_LH1    | 23/6<br>23/6 | 10/8<br>3/8  | Đào Thị Mai        | Thứ 3(T1-3)Thứ 6(T1-3)     | Online      |
| 6  | CT3902.2    | Chủ nghĩa Xã hội khoa học  | 2  | CT3902.2_LH2    | 23/6<br>23/6 | 10/8<br>3/8  | Đào Thị Mai        | Thứ 3(T4-6)Thứ 6(T4-6)     | Online      |
| 7  | CT3902.2    | Chủ nghĩa Xã hội khoa học  | 2  | CT3902.2_LH3    | 23/6<br>23/6 | 10/8<br>3/8  | Trần Thị Vân       | Thứ 2(T1-3)Thứ 5(T1-3)     | Online      |
| 8  | CT3902.2    | Chủ nghĩa Xã hội khoa học  | 2  | CT3902.2_LH4    | 23/6<br>23/6 | 10/8<br>3/8  | Trần Thị Vân       | Thứ 2(T4-6)Thứ 5(T4-6)     | Online      |
| 9  | CT3902.2    | Chủ nghĩa Xã hội khoa học  | 2  | CT3902.2_LH5    | 23/6<br>23/6 | 10/8<br>3/8  | Lại Thị Huệ        | Thứ 3(T7-9)Thứ 6(T7-9)     | Online      |
| 10 | XD2901      | Cơ học cơ sở 1             | 2  | XD2901_LH1      | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Nguyễn Thị Kiều    | Thứ 2(T1-3)Thứ 5(T1-3)     | M12.05      |
| 11 | XD2901      | Cơ học cơ sở 1             | 2  | XD2901_LH2      | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Phạm Thị Hà Giang  | Thứ 2(T4-6)Thứ 5(T4-6)     | M12.05      |
| 12 | XD2902      | Cơ học cơ sở 2             | 2  | XD2902_LH1      | 7/7<br>7/7   | 10/8<br>10/8 | Ngô Quang Hưng     | Thứ 3(T1-3)Thứ 6(T1-3)     | M7.01       |
| 13 | XD2902      | Cơ học cơ sở 2             | 2  | XD2902_LH2      | 7/7<br>7/7   | 10/8<br>10/8 | Ngô Quang Hưng     | Thứ 3(T4-6)Thứ 6(T4-6)     | M7.01       |
| 14 | XD3012      | Cơ học công trình          | 3  | Ghép_XD3002_LH1 | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 |                    | Thứ 2(T4-6)Thứ 5(T4-6)     |             |
| 15 | XD3005      | Cơ học kết cấu 1           | 2  | XD3005_LH1      | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Trần Thị Thủy Vân  | Thứ 2(T1-3)Thứ 5(T1-3)     | M12.01      |
| 16 | XD3005      | Cơ học kết cấu 1           | 2  | XD3005_LH2      | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Phạm Văn Trung     | Thứ 3(T7-9)Thứ 6(T7-9)     | M7.02       |
| 17 | XD3006      | Cơ học kết cấu 2           | 3  | XD3006_LH1      | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Trịnh Tự Lực       | Thứ 2(T7-9)Thứ 5(T7-9)     | M12.05      |
| 18 | XD3006      | Cơ học kết cấu 2           | 3  | XD3006_LH2      | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>17/8 | Đinh Thủy Hà       | Thứ 3(T10-12)Thứ 6(T10-12) | M7.02       |
| 19 | XD3005.2    | Cơ kết cấu 1               | 2  | Ghép_XD3005_LH1 | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 |                    | Thứ 2(T1-3)Thứ 5(T1-3)     |             |
| 20 | NM8409.1    | Công nghệ may trang phục 3 | 2  | Ghép_MT8409_LH  | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8   |                    | Thứ 4(T2-6)Thứ 7(T2-6)     |             |

|    |          |                                              |   |                  |              |              |                              |                               |                |
|----|----------|----------------------------------------------|---|------------------|--------------|--------------|------------------------------|-------------------------------|----------------|
| 21 | MT8409   | Công nghệ may trang phục 3                   | 2 | MT8409_LH        | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8   | Lê Thị Hồng Quyên            | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>7(T2-6)     | M20.1_XT<br>T2 |
| 22 | NM6502.3 | Công nghệ và vật liệu mới<br>trong nội thất  | 1 | Ghép_NM6502.4_LH | 23/6         | 27/7         |                              |                               |                |
| 23 | NM6502.4 | Công nghệ, vật liệu trong nội<br>thất        | 1 | NM6502.4_LH      | 23/6         | 27/7         | Nguyễn Văn Hiệu              | Thứ 4(T10-12)                 | M8.01          |
| 24 | NT86023  | Công nghệ, vật liệu trong nội<br>thất        | 1 | Ghép_NM6502.4_LH | 23/6         | 27/7         |                              | Thứ 4(T10-12)                 |                |
| 25 | QL5040.2 | ĐA định mức và đơn giá trong<br>XD           | 2 | QL5040.2_LH      | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8   | Nguyễn Thu Hương             | Thứ 3(T2-6)Thứ<br>6(T2-6)     | M7.02          |
| 26 | XD3202.3 | ĐA Kết cấu bê tông cốt thép 1<br>(E)         | 2 | Ghép_XD3202.2_LH | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8   |                              | Thứ 2(T2-6)Thứ<br>5(T2-6)     |                |
| 27 | XD3204   | ĐA Kết cấu bê tông cốt thép 2                | 2 | XD3204_LH        | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8   | Nguyễn Tấn Tâm               | Thứ 3(T8-12)Thứ<br>6(T8-12)   | M7.06          |
| 28 | XD3202   | ĐA Kết cấu bê tông cốt thép P1               | 2 | Ghép_XD3202.2_LH | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8   |                              | Thứ 2(T2-6)Thứ<br>5(T2-6)     |                |
| 29 | XD3204.1 | ĐA Kết cấu bê tông cốt thép P2<br>(E)        | 2 | Ghép_XD3204_LH   | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8   |                              | Thứ 3(T8-12)Thứ<br>6(T8-12)   |                |
| 30 | QL5020   | ĐA Lập và phân tích dự án                    | 2 | QL5020_LH        | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8   | Vũ Phương Ngân               | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>7(T2-6)     | M9.01          |
| 31 | NM8019   | Design thi giác                              | 2 | Ghép_MT8019_LH   | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8   |                              | Thứ 3(T2-6)Thứ<br>6(T2-6)     |                |
| 32 | MT8019   | Design thi giác                              | 2 | MT8019_LH        | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8   | Trần Anh Dũng                | Thứ 3(T2-6)Thứ<br>6(T2-6)     | Gallery 1      |
| 33 | XD3101   | Địa chất công trình                          | 2 | XD3101_LH1       | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Đỗ Minh Tính                 | Thứ 3(T1-3)Thứ<br>6(T1-3)     | M9.01          |
| 34 | XD3101   | Địa chất công trình                          | 2 | XD3101_LH2       | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Phan Tự Hưởng                | Thứ 2(T10-12)Thứ<br>5(T10-12) | M13.05         |
| 35 | QL5515   | Địa lý kinh tế và dân cư                     | 2 | Ghép_QH1102.2_LH | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 |                              | Thứ 3(T4-6)Thứ<br>6(T4-6)     |                |
| 36 | QH1102.2 | Địa lý kinh tế và địa lý dân cư              | 2 | QH1102.2_LH      | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Nguyễn Thị Thanh<br>Hòa (QH) | Thứ 3(T4-6)Thứ<br>6(T4-6)     | M9.01          |
| 37 | DT2113   | Đồ án cấp nước đô thị                        | 1 | Ghép_DT2035_LH   | 23/6         | 3/8          |                              | Thứ 4(T2-6)                   |                |
| 38 | DT2441   | Đồ án Cấp thoát nước công trình              | 2 | Ghép_DT2202.1_LH | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8   |                              | Thứ 3(T8-12)Thứ<br>6(T8-12)   |                |
| 39 | NT8625   | Đồ án cơ sở                                  | 3 | Ghép_NM8225_LH   | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 |                              | Thứ 2(T8-12)Thứ<br>5(T8-12)   |                |
| 40 | NM8225   | Đồ án cơ sở                                  | 3 | NM8225_LH        | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Trần Thanh Tùng              | Thứ 2(T8-12)Thứ<br>5(T8-12)   | M8.04_X<br>NT2 |
| 41 | DT2006.1 | Đồ án công trình đô thị                      | 2 | Ghép_DT2035_LH   | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8   |                              | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>7(T2-6)     |                |
| 42 | DT2006   | Đồ án Công trình đô thị                      | 1 | Ghép_DT2035_LH   | 23/6         | 3/8          |                              | Thứ 4(T2-6)                   |                |
| 43 | DT2116.2 | Đồ án công trình thu và trạm<br>bơm nước cấp | 1 | Ghép_DT2035_LH   | 23/6         | 3/8          |                              | Thứ 7(T2-6)                   |                |
| 44 | XD3202.2 | Đồ án kết cấu BTCT 1                         | 2 | XD3202.2_LH      | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8   | (XD) Nguyễn Thị Thu<br>Hà    | Thứ 2(T2-6)Thứ<br>5(T2-6)     | M13.05         |

|    |            |                                          |   |                   |              |             |                             |                          |        |
|----|------------|------------------------------------------|---|-------------------|--------------|-------------|-----------------------------|--------------------------|--------|
| 45 | XD3302     | Đồ án Kết cấu thép P1                    | 2 | XD3302_LH         | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8  | (XD) Nguyễn Thị Thanh Hòa   | Thứ 4(T2-6)Thứ 7(T2-6)   | M9.02  |
| 46 | XD3304     | Đồ án Kết cấu thép P2                    | 2 | XD3304_LH         | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8  | Chu Thị Hoàng Anh           | Thứ 2(T2-6)Thứ 5(T2-6)   | M13.06 |
| 47 | XD3304.1   | Đồ án kết cấu thép P2 (E)                | 2 | Ghép_XD3304_LH    | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8  |                             | Thứ 2(T2-6)Thứ 5(T2-6)   |        |
| 48 | QL5001.3   | Đồ án kinh tế xây dựng                   | 2 | QL5001.3_LH       | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8  | Hoàng Thị Hằng Nga          | Thứ 4(T8-12)Thứ 7(T8-12) | M9.02  |
| 49 | XD3502     | Đồ án Kỹ thuật thi công 1                | 2 | Ghép_XD3502.2_LH1 | 23/6         | 3/8         |                             | Thứ 4(T8-12)             |        |
| 50 | XD3502     | Đồ án Kỹ thuật thi công 1                | 2 | Ghép_XD3502.2_LH2 | 23/6         | 3/8         |                             | Thứ 7(T8-12)             |        |
| 51 | XD3502.2   | Đồ án kỹ thuật thi công 1                | 2 | XD3502.2_LH1      | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8  | Võ Văn Dân                  | Thứ 4(T8-12)Thứ 7(T8-12) | M9.01  |
| 52 | XD3502.2   | Đồ án kỹ thuật thi công 1                | 2 | XD3502.2_LH2      | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8  | Nguyễn Cảnh Cường           | Thứ 4(T8-12)Thứ 7(T8-12) | M9.03  |
| 53 | XD3502.3   | Đồ án kỹ thuật thi công 1 (E) (2 tin)    | 2 | Ghép_XD3502.2_LH  | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8  |                             | Thứ 4(T8-12)Thứ 7(T8-12) |        |
| 54 | XD3503_T C | Đồ án Kỹ thuật thi công 2                | 2 | Ghép_XD3503.1_LH  | 23/6         | 20/7        |                             | Thứ 4(T2-6)              |        |
| 55 | XD3503     | Đồ án Kỹ thuật thi công 2                | 1 | Ghép_XD3503.1_LH  | 23/6         | 20/7        |                             | Thứ 4(T2-6)              |        |
| 56 | XD3503.1   | Đồ án kỹ thuật thi công 2                | 1 | XD3503.1_LH       | 23/6         | 20/7        | Ngô Quang Tuấn              | Thứ 4(T2-6)              | M9.03  |
| 57 | DT2109.1   | Đồ án mạng lưới cấp nước đô thị          | 2 | Ghép_DT2035_LH    | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8  |                             | Thứ 4(T2-6)Thứ 7(T2-6)   |        |
| 58 | DT2202.1   | Đồ án mạng lưới thoát nước đô thị        | 2 | DT2202.1_LH       | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8  | (ĐT) Nguyễn Thị Thu Hà      | Thứ 3(T8-12)Thứ 6(T8-12) | M9.03  |
| 59 | XD3107     | Đồ án Nền và móng                        | 2 | Ghép_XD3107.2_LH  | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8  |                             | Thứ 3(T2-6)Thứ 6(T2-6)   |        |
| 60 | XD3107.2   | Đồ án Nền và móng                        | 2 | XD3107.2_LH       | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8  | Võ Thị Thư Hường            | Thứ 3(T2-6)Thứ 6(T2-6)   | M9.03  |
| 61 | XD3107.3   | Đồ án nền và móng (E) (2 tin)            | 2 | Ghép_XD3107.2_LH  | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8  |                             | Thứ 3(T2-6)Thứ 6(T2-6)   |        |
| 62 | DT2004.2   | Đồ án quy hoạch giao thông 1             | 2 | Ghép_DT2035_LH    | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8  |                             | Thứ 4(T2-6)Thứ 7(T2-6)   |        |
| 63 | DT2035     | Đồ án quy hoạch giao thông 2             | 2 | DT2035_LH         | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8  | (DT) Nguyễn Thị Thanh Huyền | Thứ 4(T2-6)Thứ 7(T2-6)   | M9.05  |
| 64 | DT2107.2   | Đồ án thi công công trình cấp thoát nước | 2 | Ghép_DT2035_LH    | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8  |                             | Thứ 4(T2-6)Thứ 7(T2-6)   |        |
| 65 | DT2002     | Đồ án thiết kế đường đô thị              | 2 | Ghép_DT2202.1_LH  | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8  |                             | Thứ 3(T8-12)Thứ 6(T8-12) |        |
| 66 | XD3526     | Đồ án tổ chức thi công                   | 2 | XD3526_LH         | 23/6<br>30/6 | 3/8<br>10/8 | Trương Kỳ Khôi              | Thứ 5(T2-6)Thứ 2(T2-6)   | M 601  |
| 67 | XD3505     | Đồ án Tổ chức và QL thi công (TCTC)      | 2 | Ghép_XD3526_LH    | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8  |                             | Thứ 2(T2-6)Thứ 5(T2-6)   |        |
| 68 | DT2020.1   | Đồ án xây dựng đường                     | 2 | Ghép_DT2035_LH    | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8  |                             | Thứ 4(T2-6)Thứ 7(T2-6)   |        |

|    |               |                                        |   |                   |                     |                      |                           |                                      |                |
|----|---------------|----------------------------------------|---|-------------------|---------------------|----------------------|---------------------------|--------------------------------------|----------------|
| 69 | DT1828        | Đồ án Xử lý chất thải lỏng             | 2 | Ghép_DT2035_LH    | 23/6<br>23/6        | 3/8<br>3/8           |                           | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>7(T2-6)            |                |
| 70 | DT2111.4      | Đồ án xử lý nước cấp cho sinh<br>hoạt  | 2 | Ghép_DT2035_LH    | 23/6<br>23/6        | 3/8<br>3/8           |                           | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>7(T2-6)            |                |
| 71 | NM8431        | Đồ họa thời trang 2                    | 2 | Ghép_MT8431_LH    | 23/6<br>23/6        | 3/8<br>3/8           |                           | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>7(T2-6)            |                |
| 72 | MT8431        | Đồ họa thời trang 2                    | 2 | MT8431_LH         | 23/6<br>23/6        | 3/8<br>3/8           | Phạm Thị Mai Hoa          | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>7(T2-6)            | M19.1_X<br>ĐH2 |
| 73 | NM8111        | Đồ họa tranh khắc                      | 3 | Ghép_MT8111_LH    | 23/6<br>4/8<br>23/6 | 17/8<br>17/8<br>17/8 |                           | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>2(T2-6)Thứ 7(T2-6) |                |
| 74 | MT8111        | Đồ họa tranh khắc                      | 3 | MT8111_LH         | 23/6<br>4/8<br>23/6 | 17/8<br>17/8<br>17/8 | Vũ Thị Nguyệt             | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>2(T2-6)Thứ 7(T2-6) | M19.5_XT<br>T1 |
| 75 | GD4501        | Giáo dục thể chất P1                   | 1 | GD4501_LH1        | 23/6                | 27/7                 | Dương Thanh Tùng          | Thứ 4(T1-3)                          | NTĐ2           |
| 76 | GD4502        | Giáo dục thể chất P2                   | 1 | GD4502_LH1        | 23/6                | 27/7                 | Lý Văn Tuấn               | Thứ 4(T4-6)                          | NTĐ2           |
| 77 | GD4502        | Giáo dục thể chất P2                   | 1 | GD4502_LH2        | 23/6                | 27/7                 | Cao Văn Ba                | Thứ 4(T7-9)                          | NTĐ2           |
| 78 | GD4503        | Giáo dục thể chất P3                   | 1 | GD4503_LH1        | 23/6                | 27/7                 | Đào Công Chương           | Thứ 4(T10-12)                        | NTĐ3           |
| 79 | GD4503        | Giáo dục thể chất P3                   | 1 | GD4503_LH2        | 23/6                | 27/7                 | Cao Tiến Long             | Thứ 4(T1-3)                          | NTĐ3           |
| 80 | KT0101        | Hình học họa hình                      | 2 | KT0101_LH1        | 23/6<br>23/6        | 27/7<br>27/7         | Đào Thu Thủy              | Thứ 2(T4-6)Thứ<br>5(T4-6)            | Online         |
| 81 | KT0102        | Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật       | 3 | Ghép_KT0101.1_LH3 | 23/6<br>23/6        | 27/7<br>27/7         |                           | Thứ 2(T7-9)Thứ<br>5(T7-9)            | Online         |
| 82 | KT0101.1      | Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật       | 2 | KT0101.1_LH1      | 23/6<br>23/6        | 27/7<br>27/7         | Đào Đức Thiện             | Thứ 3(T4-6)Thứ<br>6(T4-6)            | Online         |
| 83 | KT0101.1      | Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật       | 2 | KT0101.1_LH2      | 23/6<br>23/6        | 27/7<br>27/7         | Vũ Đức Cảnh               | Thứ 3(T1-3)Thứ<br>6(T1-3)            | Online         |
| 84 | KT0101.1      | Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật       | 2 | KT0101.1_LH3      | 23/6<br>23/6        | 27/7<br>27/7         | Đào Thu Thủy              | Thứ 2(T7-9)Thứ<br>5(T7-9)            | Online         |
| 85 | KT0101.1      | Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật       | 2 | KT0101.1_LH4      | 23/6<br>23/6        | 27/7<br>27/7         | Giang Thị Thu Hiền        | Thứ 2(T10-12)Thứ<br>5(T10-12)        | Online         |
| 86 | KT0101.1      | Hình học họa hình và vẽ kỹ thuật       | 2 | KT0101.1_LH5      | 23/6<br>23/6        | 27/7<br>27/7         | Hoàng Minh Hùng<br>(KT01) | Thứ 2(T7-9)Thứ<br>5(T7-9)            | Online         |
| 87 | QL5016        | Hợp đồng trong xây dựng                | 2 | Ghép_QL5022_LH    | 23/6<br>23/6        | 27/7<br>27/7         |                           | Thứ 2(T10-12)Thứ<br>5(T10-12)        |                |
| 88 | QL5022        | Hợp đồng trong xây dựng                | 2 | QL5022_LH         | 23/6<br>23/6        | 27/7<br>27/7         | Đinh Tuấn Hải             | Thứ 2(T10-12)Thứ<br>5(T10-12)        | M13.06         |
| 89 | XD3216_T<br>C | Kết cấu bê tông cốt thép 1             | 3 | Ghép_XD3201_LH    | 23/6<br>23/6        | 27/7<br>27/7         |                           | Thứ 2(T10-12)Thứ<br>5(T10-12)        |                |
| 90 | XD3201        | Kết cấu bê tông cốt thép P1            | 3 | XD3201_LH         | 23/6<br>23/6        | 27/7<br>27/7         | (XD) Nguyễn Thị Thu<br>Hà | Thứ 2(T10-12)Thứ<br>5(T10-12)        | M13.07         |
| 91 | XD3220        | Kết cấu bê tông cốt thép và<br>gạch đá | 3 | XD3220_LH         | 23/6<br>23/6        | 17/8<br>10/8         | Phùng Thị Hoài Hương      | Thứ 2(T4-6)Thứ<br>5(T4-6)            | M14.01         |
| 92 | XD3211        | Kết cấu BTCT - Gạch đá                 | 2 | Ghép_XD3218_LH1   | 23/6<br>23/6        | 27/7<br>27/7         |                           | Thứ 3(T4-6)Thứ<br>6(T4-6)            |                |

|     |          |                               |   |                 |              |              |                      |                               |        |
|-----|----------|-------------------------------|---|-----------------|--------------|--------------|----------------------|-------------------------------|--------|
| 93  | XD3014   | Kết cấu mới trong xây dựng    | 2 | XD3014_LH1      | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Phạm Phú Tinh        | Thứ 3(T7-9)Thứ<br>6(T7-9)     | M7.01  |
| 94  | XD3014   | Kết cấu mới trong xây dựng    | 2 | XD3014_LH2      | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Lê Thế Anh           | Thứ 2(T4-6)Thứ<br>5(T4-6)     | M14.05 |
| 95  | XD3303   | Kết cấu thép P2               | 2 | Ghép_XD3320_LH2 | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 |                      | Thứ 2(T7-9)Thứ<br>5(T7-9)     |        |
| 96  | XD3002   | Kết cấu và xây dựng 1         | 3 | XD3002_LH1      | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Giáp Văn Tấn         | Thứ 2(T4-6)Thứ<br>5(T4-6)     | M8.01  |
| 97  | XD3002   | Kết cấu và xây dựng 1         | 3 | XD3002_LH2      | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Nguyễn Thị Ngọc Loan | Thứ 3(T10-12)Thứ<br>6(T10-12) | M7.07  |
| 98  | XD3002   | Kết cấu và xây dựng 1         | 3 | XD3002_LH3      | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Nguyễn Vũ Thiêm      | Thứ 3(T10-12)Thứ<br>6(T10-12) | M7.05  |
| 99  | XD3218   | Kết cấu và xây dựng 2         | 2 | XD3218_LH1      | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Nguyễn Tất Tâm       | Thứ 3(T4-6)Thứ<br>6(T4-6)     | M7.05  |
| 100 | XD3218   | Kết cấu và xây dựng 2         | 2 | XD3218_LH2      | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Nguyễn Hiệp Đồng     | Thứ 2(T1-3)Thứ<br>5(T1-3)     | M8.05  |
| 101 | KCXD03   | Kết cấu và xây dựng 3         | 2 | Ghép_XD3320_LH1 | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 |                      | Thứ 3(T4-6)Thứ<br>6(T4-6)     |        |
| 102 | XD3320   | Kết cấu và xây dựng 3         | 2 | XD3320_LH1      | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Nguyễn Thanh Tùng    | Thứ 3(T4-6)Thứ<br>6(T4-6)     | M7.07  |
| 103 | XD3320   | Kết cấu và xây dựng 3         | 2 | XD3320_LH2      | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Vũ Lệ Quyên          | Thứ 2(T7-9)Thứ<br>5(T7-9)     | M 601  |
| 104 | XD3002.1 | Kết cấu xây dựng 1            | 3 | XD3002.1_LH     | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>17/8 | Đào Ngọc Tiến        | Thứ 2(T7-9)Thứ<br>5(T7-9)     | M 605  |
| 105 | TH5223   | Kĩ năng thuyết trình          | 1 | Ghép_QL4718_LH  | 23/6         | 27/7         |                      | Thứ 4(T4-6)                   |        |
| 106 | DT1720   | Kĩ năng thuyết trình          | 1 | Ghép_QL4718_LH  | 23/6         | 27/7         |                      | Thứ 4(T4-6)                   |        |
| 107 | QH1503   | Kĩ năng thuyết trình          | 1 | Ghép_QL4718_LH  | 23/6         | 27/7         |                      | Thứ 4(T4-6)                   |        |
| 108 | NM8224   | Kĩ năng thuyết trình          | 1 | Ghép_QL4718_LH  | 23/6         | 27/7         |                      | Thứ 4(T4-6)                   |        |
| 109 | QL4718   | Kĩ năng viết và thuyết trình  | 1 | QL4718_LH       | 23/6         | 27/7         | Tạ Hồng Ánh          | Thứ 4(T4-6)                   | M11.07 |
| 110 | CT3902.1 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | CT3902.1_LH1    | 23/6<br>23/6 | 10/8<br>3/8  | Đoàn Thị Hồng Lam    | Thứ 3(T7-9)Thứ<br>6(T7-9)     | Online |
| 111 | CT3902.1 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | CT3902.1_LH2    | 23/6<br>23/6 | 10/8<br>3/8  | Đoàn Thị Hồng Lam    | Thứ 2(T4-6)Thứ<br>5(T4-6)     | Online |
| 112 | CT3902.1 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | CT3902.1_LH3    | 23/6<br>23/6 | 10/8<br>3/8  | Trần Thị Vân         | Thứ 3(T7-9)Thứ<br>6(T7-9)     | Online |
| 113 | CT3902.1 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | CT3902.1_LH4    | 23/6<br>23/6 | 10/8<br>3/8  | Đoàn Thị Hồng Lam    | Thứ 2(T7-9)Thứ<br>5(T7-9)     | Online |
| 114 | CT3902.1 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | CT3902.1_LH5    | 23/6<br>23/6 | 10/8<br>3/8  | Trần Thị Vân         | Thứ 3(T4-6)Thứ<br>6(T4-6)     | Online |
| 115 | QL5002.1 | Kinh tế đầu tư                | 3 | Ghép_QL5009_LH  | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 |                      | Thứ 3(T7-9)Thứ<br>6(T7-9)     | Online |
| 116 | QL5009   | Kinh tế đầu tư                | 3 | QL5009_LH       | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Lê Việt Hòa          | Thứ 3(T7-9)Thứ<br>6(T7-9)     | Online |

|     |          |                                                 |   |                   |              |              |                          |                               |                |
|-----|----------|-------------------------------------------------|---|-------------------|--------------|--------------|--------------------------|-------------------------------|----------------|
| 117 | QL5514   | Kinh tế học                                     | 2 | QL5514_LH         | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Nguyễn Kiều Nga          | Thứ 3(T1-3)Thứ<br>6(T1-3)     | Online         |
| 118 | QL5506   | Kinh tế học (cơ sở)                             | 2 | Ghép_QL5514_LH    | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 |                          | Thứ 3(T1-3)Thứ<br>6(T1-3)     |                |
| 119 | QL5001.4 | Kinh tế xây dựng 1                              | 2 | Ghép_QL5001.1_LH2 | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 |                          | Thứ 2(T10-12)Thứ<br>5(T10-12) | Online         |
| 120 | QL5001.1 | Kinh tế xây dựng 1                              | 2 | QL5001.1_LH1      | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Bùi Thị Ngọc Lan         | Thứ 2(T7-9)Thứ<br>5(T7-9)     | M11.07         |
| 121 | QL5001.1 | Kinh tế xây dựng 1                              | 2 | QL5001.1_LH2      | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Nguyễn Thị Tuyết<br>Dung | Thứ 2(T10-12)Thứ<br>5(T10-12) | Online         |
| 122 | QL4701   | Kỹ năng thuyết trình                            | 1 | Ghép_QL4718_LH    | 23/6         | 27/7         |                          | Thứ 4(T7-9)                   |                |
| 123 | DT2427   | Kỹ thuật chiếu sáng công trình                  | 2 | DT2427_LH1        | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Vũ Hữu Thắng             | Thứ 3(T4-6)Thứ<br>6(T4-6)     | M9.02          |
| 124 | DT2427   | Kỹ thuật chiếu sáng công trình                  | 2 | DT2427_LH2        | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Nguyễn Xuân Hồng         | Thứ 2(T10-12)Thứ<br>5(T10-12) | M11.01         |
| 125 | QHDQ01   | Lập quy hoạch 1 - Quy hoạch<br>nhóm nhà ở       | 2 | QHDQ01_LH         | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Đỗ Minh Huyền            | Thứ 2(T2-6)Thứ<br>5(T2-6)     | M12.2_X<br>QH1 |
| 126 | QHDQ22   | Lập quy hoạch 2 - Quy hoạch<br>bảo tồn          | 3 | Ghép_QHDQ06.1_LH  | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 |                          | Thứ 4(T8-12)Thứ<br>7(T8-12)   |                |
| 127 | QHDQ03   | Lập quy hoạch 3 - Thiết kế đô<br>thị            | 3 | QHDQ03_LH         | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Lê Minh Ánh              | Thứ 2(T8-12)Thứ<br>5(T8-12)   | M12.2_X<br>QH1 |
| 128 | QHDQ04   | Lập quy hoạch 4 - QHXD Điểm<br>dân cư nông thôn | 3 | QHDQ04_LH         | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Nguyễn Hồng Quang        | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>7(T2-6)     | M12.2_X<br>QH1 |
| 129 | QHDQ05.1 | Lập quy hoạch 5 - QH các khu<br>chức năng       | 3 | QHDQ05.1_LH       | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Nguyễn Anh Vũ            | Thứ 3(T8-12)Thứ<br>6(T8-12)   | M12.2_X<br>QH1 |
| 130 | QHDQ06   | Lập quy hoạch 6 - QH chung đô<br>thị            | 3 | Ghép_QHDQ06.1_LH  | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 |                          | Thứ 4(T8-12)Thứ<br>7(T8-12)   |                |
| 131 | QHDQ06.1 | Lập quy hoạch 6 - Quy hoạch<br>chung đô thị     | 3 | QHDQ06.1_LH       | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Lê Minh Ánh              | Thứ 4(T8-12)Thứ<br>7(T8-12)   | M12.4_X<br>QH2 |
| 132 | CT4002   | Lịch sử Đảng cộng sản Việt<br>Nam               | 2 | CT4002_LH1        | 23/6<br>23/6 | 10/8<br>3/8  | Lại Thị Huệ              | Thứ 2(T7-9)Thứ<br>5(T7-9)     | Online         |
| 133 | CT4002   | Lịch sử Đảng cộng sản Việt<br>Nam               | 2 | CT4002_LH2        | 23/6<br>23/6 | 10/8<br>3/8  | Tạ Ánh Tuyết             | Thứ 3(T7-9)Thứ<br>6(T7-9)     | Online         |
| 134 | CT4002   | Lịch sử Đảng cộng sản Việt<br>Nam               | 2 | CT4002_LH3        | 23/6<br>23/6 | 10/8<br>3/8  | Tạ Ánh Tuyết             | Thứ 3(T10-12)Thứ<br>6(T10-12) | Online         |
| 135 | CT4002   | Lịch sử Đảng cộng sản Việt<br>Nam               | 2 | CT4002_LH4        | 23/6<br>23/6 | 10/8<br>3/8  | Lại Thị Huệ              | Thứ 2(T1-3)Thứ<br>5(T1-3)     | Online         |
| 136 | CT4002   | Lịch sử Đảng cộng sản Việt<br>Nam               | 2 | CT4002_LH5        | 23/6<br>23/6 | 10/8<br>3/8  | Lại Thị Huệ              | Thứ 2(T4-6)Thứ<br>5(T4-6)     | Online         |
| 137 | CT40_TC  | Lịch sử đảng cộng sản VN                        | 2 | Ghép_CT4002_LH3   | 23/6<br>23/6 | 10/8<br>3/8  |                          | Thứ 3(T10-12)Thứ<br>6(T10-12) | Online         |
| 138 | NM0207   | Lịch sử nghệ thuật                              | 2 | Ghép_MT8507_LH    | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 |                          | Thứ 2(T4-6)Thứ<br>5(T4-6)     |                |
| 139 | MT8507   | Lịch sử nghệ thuật                              | 2 | MT8507_LH         | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Cao Thị Vân              | Thứ 2(T4-6)Thứ<br>5(T4-6)     | Online         |
| 140 | NM8219   | Lịch sử nội thất                                | 2 | Ghép_NT8619_LH    | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 |                          | Thứ 2(T7-9)Thứ<br>5(T7-9)     |                |

|     |          |                                            |   |                  |              |              |                           |                               |                |
|-----|----------|--------------------------------------------|---|------------------|--------------|--------------|---------------------------|-------------------------------|----------------|
| 141 | NT8619   | Lịch sử nội thất                           | 2 | NT8619_LH        | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Vương Ngọc Hải            | Thứ 2(T7-9)Thứ<br>5(T7-9)     | Online         |
| 142 | QH1601.1 | Lý thuyết thiết kế đô thị 1                | 2 | QH1601.1_LH1     | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Ngô Kiên Thi              | Thứ 2(T7-9)Thứ<br>5(T7-9)     | M13.01         |
| 143 | QL5510   | Marketing trong xây dựng                   | 2 | Ghép_QL5513_LH   | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 |                           | Thứ 3(T4-6)Thứ<br>6(T4-6)     |                |
| 144 | QL5513   | Marketing trong XD và phát<br>triển đô thị | 2 | QL5513_LH        | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Nguyễn Kiều Nga           | Thứ 3(T4-6)Thứ<br>6(T4-6)     | Online         |
| 145 | XD3528   | Máy xây dựng                               | 2 | XD3528_LH        | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Lê Phi Long               | Thứ 3(T7-9)Thứ<br>6(T7-9)     | M13.01         |
| 146 | MT8509   | Mĩ học                                     | 2 | Ghép_NM0209_LH   | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 |                           | Thứ 2(T10-12)Thứ<br>5(T10-12) |                |
| 147 | NM0210   | Mĩ học                                     | 2 | Ghép-NM0209_LH   | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 |                           | Thứ 2(T10-12)Thứ<br>5(T10-12) |                |
| 148 | NM0209   | Mĩ học                                     | 2 | NM0209_LH        | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Cao Thị Vân               | Thứ 2(T10-12)Thứ<br>5(T10-12) | Online         |
| 149 | XD3106   | Nền và móng                                | 3 | XD3106_LH        | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Nguyễn Thị Thanh<br>Hương | Thứ 3(T7-9)Thứ<br>6(T7-9)     | M13.02         |
| 150 | NM8020   | Nghệ thuật ảnh                             | 2 | Ghép_MT80201_LH  | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8   |                           | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>7(T2-6)     |                |
| 151 | NM8020.1 | Nghệ thuật ảnh                             | 2 | Ghép_MT80201_LH  | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8   |                           | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>7(T2-6)     |                |
| 152 | MT80201  | Nghệ thuật ảnh                             | 2 | MT80201_LH       | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8   | Phạm Hoàng Văn            | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>7(T2-6)     | M13.02         |
| 153 | MT8124   | Nghệ thuật chữ                             | 2 | Ghép_NM8124_LH   | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8   |                           | Thứ 2(T8-12)Thứ<br>5(T8-12)   |                |
| 154 | NM8124   | Nghệ thuật chữ                             | 2 | NM8124_LH        | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8   | Vũ Thị Nguyệt             | Thứ 2(T8-12)Thứ<br>5(T8-12)   | M19.1_X<br>ĐH2 |
| 155 | NM8029   | Nghệ thuật sắp đặt                         | 2 | Ghép_MT8030_LH   | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8   |                           | Thứ 4(T8-12)Thứ<br>7(T8-12)   |                |
| 156 | NM8001.1 | Nhân trắc học                              | 2 | Ghép_MT8019_LH   | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8   |                           | Thứ 3(T2-6)Thứ<br>6(T2-6)     |                |
| 157 | QL4614   | Nhập môn quản lý đô thị                    | 2 | QL4614_LH        | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Ngô Bảo Ngọc              | Thứ 2(T10-12)Thứ<br>5(T10-12) | Online         |
| 158 | XD3011.1 | Ổn định và động lực học công<br>trình      | 2 | Ghép_XD3011_LH   | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 |                           | Thứ 3(T10-12)Thứ<br>6(T10-12) |                |
| 159 | XD3011   | Ổn định và động lực học công<br>trình      | 2 | XD3011_LH        | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Trương Mạnh Khuyến        | Thứ 3(T10-12)Thứ<br>6(T10-12) | M13.02         |
| 160 | QL5029   | Phân tích hoạt động SXKD<br>trong DN XD    | 2 | QL5029_LH1       | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Lê Công Thành             | Thứ 2(T7-9)Thứ<br>5(T7-9)     | M13.02         |
| 161 | QL4702   | Pháp luật xây dựng                         | 1 | QL4702_LH1       | 23/6         | 27/7         | Trần Thị Thúy Vân         | Thứ 4(T4-6)                   | M13.01         |
| 162 | QL4702   | Pháp luật xây dựng                         | 1 | QL4702_LH2       | 23/6         | 27/7         | Trần Thị Thúy Vân         | Thứ 4(T1-3)                   | M13.01         |
| 163 | QL5519   | Phương pháp đo bóc khối lượng              | 2 | Ghép_QL5012.1_LH | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 |                           | Thứ 2(T4-6)Thứ<br>5(T4-6)     |                |
| 164 | QL5012.1 | Phương pháp đo bóc khối lượng              | 2 | QL5012.1_LH      | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Hoàng Ngọc Phương         | Thứ 2(T4-6)Thứ<br>5(T4-6)     | M13.02         |

|     |               |                                                    |   |                                |                      |                      |                      |                                                     |                |
|-----|---------------|----------------------------------------------------|---|--------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|----------------|
| 165 | QL4607.3      | Quản lý đất đai đô thị                             | 2 | Ghép_QL4607.1_LH               | 23/6<br>23/6         | 27/7<br>27/7         |                      | Thứ 2(T4-6)Thứ<br>5(T4-6)                           |                |
| 166 | QL4607.1      | Quản lý đất đai đô thị                             | 2 | QL4607.1_LH                    | 23/6<br>23/6         | 27/7<br>27/7         | Phạm Thị Thanh Mừng  | Thứ 2(T4-6)Thứ<br>5(T4-6)                           | M13.03         |
| 167 | QL4604.1      | Quản lý đô thị                                     | 2 | Ghép_QL4614_LH                 | 23/6<br>23/6         | 27/7<br>27/7         |                      | Thứ 2(T10-12)Thứ<br>5(T10-12)                       | Online         |
| 168 | QL4816        | Quản lý tài chính công                             | 2 | QL4816_LH                      | 23/6<br>23/6         | 27/7<br>27/7         | Lê Thu Giang         | Thứ 3(T10-12)Thứ<br>6(T10-12)                       | Online         |
| 169 | MT8416        | Sáng tác thời trang 1                              | 2 | Ghép_NM8416.1_LH               | 23/6<br>23/6         | 3/8<br>3/8           |                      | Thứ 4(T8-12)Thứ<br>7(T8-12)                         |                |
| 170 | NM8416.1      | Sáng tác thời trang 1                              | 2 | NM8416.1_LH                    | 23/6<br>23/6         | 3/8<br>3/8           | Phạm Thị Mai Hoa     | Thứ 4(T8-12)Thứ<br>7(T8-12)                         | M20.1_XT<br>T2 |
| 171 | XD3004_T<br>C | Sức bền vật liệu                                   | 5 | Ghép_XD3003_LH1+X<br>D3001_LH1 | 23/6<br>23/6<br>23/6 | 27/7<br>17/8<br>10/8 |                      | Thứ 2(T4-6)Thứ<br>3(T4-6)Thứ 6(T4-<br>6)Thứ 5(T4-6) |                |
| 172 | XD3001        | Sức bền vật liệu 1                                 | 2 | XD3001_LH1                     | 23/6<br>23/6         | 27/7<br>27/7         | Lê Hữu Thanh         | Thứ 2(T4-6)Thứ<br>5(T4-6)                           | M 605          |
| 173 | XD3003        | Sức bền vật liệu 2                                 | 3 | XD3003_LH1                     | 23/6<br>23/6         | 17/8<br>10/8         | Đào Ngọc Khoa        | Thứ 3(T4-6)Thứ<br>6(T4-6)                           | M9.05          |
| 174 | XD3003        | Sức bền vật liệu 2                                 | 3 | XD3003_LH2                     | 23/6<br>23/6         | 17/8<br>10/8         | Nguyễn Thị Thủy Liên | Thứ 3(T7-9)Thứ<br>6(T7-9)                           | M9.01          |
| 175 | QL4824        | Tài chính tiền tệ                                  | 3 | QL4824_LH                      | 23/6<br>23/6         | 17/8<br>10/8         | Lê Thu Giang         | Thứ 3(T7-9)Thứ<br>6(T7-9)                           | Online         |
| 176 | NM8213        | Tạo dáng công nghiệp                               | 2 | Ghép_NT8213_LH                 | 23/6<br>23/6         | 27/7<br>27/7         |                      | Thứ 3(T8-12)Thứ<br>6(T8-12)                         |                |
| 177 | NT8213        | Tạo dáng công nghiệp                               | 2 | NT8213_LH                      | 23/6<br>23/6         | 27/7<br>27/7         | Nguyễn Văn Hiệu      | Thứ 3(T8-12)Thứ<br>6(T8-12)                         | M8.02_X<br>NT1 |
| 178 | QHDQ13        | Thiết kế cảnh quan 1 - TKCQ<br>Vườn hoa, công viên | 3 | QHDQ13_LH                      | 23/6<br>23/6         | 17/8<br>10/8         | Nguyễn Huy Dân       | Thứ 4(T8-12)Thứ<br>7(T8-12)                         | M12.05         |
| 179 | QHDQ15        | Thiết kế cảnh quan 3 - TKCQ<br>Khu vực di sản      | 4 | QHDQ15_LH                      | 23/6<br>21/7<br>23/6 | 17/8<br>17/8<br>17/8 | Nguyễn Tuấn Anh (81) | Thứ 4(T8-12)Thứ<br>2(T8-12)Thứ 7(T8-<br>12)         | M12.01         |
| 180 | MT8102        | Thiết kế Đồ họa 2                                  | 3 | Ghép_NM8102_LH                 | 23/6<br>4/8<br>23/6  | 17/8<br>17/8<br>17/8 |                      | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>2(T2-6)Thứ 7(T2-6)                |                |
| 181 | NM8102        | Thiết kế đồ họa 2                                  | 3 | NM8102_LH                      | 23/6<br>4/8<br>23/6  | 17/8<br>17/8<br>17/8 | Bé Diễm Nương        | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>2(T2-6)Thứ 7(T2-6)                | M13.05         |
| 182 | NM8104        | Thiết kế đồ họa 4                                  | 2 | Ghép_MT8104_LH                 | 23/6<br>23/6         | 3/8<br>3/8           |                      | Thứ 2(T2-6)Thứ<br>5(T2-6)                           |                |
| 183 | MT8104        | Thiết kế Đồ họa 4                                  | 2 | MT8104_LH                      | 23/6<br>23/6         | 3/8<br>3/8           | Bùi Diệu Ly          | Thứ 2(T2-6)Thứ<br>5(T2-6)                           | M19.1_X<br>ĐH2 |
| 184 | NM8105        | Thiết kế đồ họa 5                                  | 2 | Ghép_MT8105_LH                 | 23/6<br>23/6         | 3/8<br>3/8           |                      | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>7(T2-6)                           |                |
| 185 | MT8105        | Thiết kế Đồ họa 5                                  | 2 | MT8105_LH                      | 23/6<br>23/6         | 3/8<br>3/8           | Tạ Kim Chi           | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>7(T2-6)                           | M13.06         |
| 186 | NM8106.1      | Thiết kế đồ họa 6                                  | 3 | Ghép_MT8106_LH                 | 23/6<br>4/8<br>23/6  | 17/8<br>17/8<br>17/8 |                      | Thứ 4(T8-12)Thứ<br>2(T8-12)Thứ 7(T8-<br>12)         |                |
| 187 | NM8106        | Thiết kế đồ họa 6                                  | 2 | Ghép_MT8106_LH                 | 23/6<br>4/8<br>23/6  | 17/8<br>17/8<br>17/8 |                      | Thứ 2(T8-12)Thứ<br>7(T8-12)Thứ 4(T8-<br>12)         |                |
| 188 | MT8106        | Thiết kế Đồ họa 6                                  | 3 | MT8106_LH                      | 23/6<br>4/8<br>23/6  | 17/8<br>17/8<br>17/8 | Bùi Diệu Ly          | Thứ 4(T8-12)Thứ<br>2(T8-12)Thứ 7(T8-<br>12)         | M13.06         |

|     |          |                                |   |                  |                      |                      |                   |                                                       |                |
|-----|----------|--------------------------------|---|------------------|----------------------|----------------------|-------------------|-------------------------------------------------------|----------------|
| 189 | NM81071  | Thiết kế đồ họa 7              | 2 | Ghép_MT81071_LH  | 23/6<br>23/6         | 3/8<br>3/8           |                   | Thứ 3(T8-12)Thứ<br>6(T8-12)                           |                |
| 190 | NM81071  | Thiết kế đồ họa 7              | 3 | Ghép_MT81071_LH  | 23/6<br>23/6         | 3/8<br>3/8           |                   | Thứ 3(T8-12)Thứ<br>6(T8-12)                           |                |
| 191 | MT81071  | Thiết kế Đồ họa 7              | 2 | MT81071_LH       | 23/6<br>23/6         | 3/8<br>3/8           | Tạ Kim Chi        | Thứ 3(T8-12)Thứ<br>6(T8-12)                           | M19.1_X<br>ĐH2 |
| 192 | KTDK01   | Thiết kế kiến trúc 1           | 2 | KTDK01_LH        | 23/6<br>23/6         | 27/7<br>27/7         | Vũ Đức Cảnh       | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>7(T2-6)                             | M15.1_X<br>K1  |
| 193 | KTDK10   | Thiết kế Kiến trúc 10          | 6 | KTDK10_LH        | 23/6<br>23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8<br>10/8 | Vương Hải Long    | Thứ 2(T2-6)Thứ<br>5(T2-6)Thứ 5(T8-<br>12)Thứ 2(T8-12) | M15.5_X<br>K2  |
| 194 | KTDK03   | Thiết kế kiến trúc 3           | 2 | Ghép_KTDK03.1_LH | 23/6<br>23/6         | 17/8<br>10/8         |                   | Thứ 3(T8-12)Thứ<br>6(T8-12)                           |                |
| 195 | KTDK03.1 | Thiết kế kiến trúc 3           | 3 | KTDK03.1_LH      | 23/6<br>23/6         | 17/8<br>10/8         | Đặng Hoàng Vũ     | Thứ 3(T8-12)Thứ<br>6(T8-12)                           | M16.1_X<br>K3  |
| 196 | KTDK04.1 | Thiết kế kiến trúc 4           | 3 | Ghép_KTDK04_LH   | 23/6<br>23/6         | 27/7<br>27/7         |                   | Thứ 2(T8-12)Thứ<br>5(T8-12)                           |                |
| 197 | KTDK04   | Thiết kế Kiến trúc 4           | 2 | KTDK04_LH        | 23/6<br>23/6         | 27/7<br>27/7         | Tạ Lan Nhi        | Thứ 2(T8-12)Thứ<br>5(T8-12)                           | M16.5_X<br>K4  |
| 198 | KTDK05.1 | Thiết kế kiến trúc 5           | 3 | Ghép_KTDK05_LH   | 23/6<br>23/6         | 17/8<br>10/8         |                   | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>7(T2-6)                             |                |
| 199 | KTDK05   | Thiết kế Kiến trúc 5           | 3 | KTDK05_LH        | 23/6<br>23/6         | 17/8<br>10/8         | Phạm Việt Hải     | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>7(T2-6)                             | M17.1_X<br>K5  |
| 200 | KTDK06   | Thiết kế Kiến trúc 6           | 2 | Ghép_KTDK06.1_LH | 23/6<br>23/6         | 17/8<br>10/8         |                   | Thứ 4(T8-12)Thứ<br>7(T8-12)                           |                |
| 201 | KTDK06.1 | Thiết kế Kiến trúc 6           | 3 | KTDK06.1_LH      | 23/6<br>23/6         | 17/8<br>10/8         | Nguyễn Quốc Khánh | Thứ 4(T8-12)Thứ<br>7(T8-12)                           | M17.5_X<br>K6  |
| 202 | KTDK07   | Thiết kế Kiến trúc 7           | 3 | KTDK07_LH1       | 23/6<br>23/6         | 17/8<br>10/8         | Nguyễn Trần Liêm  | Thứ 3(T2-6)Thứ<br>6(T2-6)                             | M15.5_X<br>K2  |
| 203 | KTDK07   | Thiết kế Kiến trúc 7           | 3 | KTDK07_LH2       | 23/6<br>23/6         | 17/8<br>10/8         | Vũ Đức Hoàng      | Thứ 3(T8-12)Thứ<br>6(T8-12)                           | M15.5_X<br>K2  |
| 204 | KTDK08   | Thiết kế Kiến trúc 8           | 3 | KTDK08_LH        | 23/6<br>23/6         | 17/8<br>10/8         | Nguyễn Trần Liêm  | Thứ 3(T8-12)Thứ<br>6(T8-12)                           | M16.5_X<br>K4  |
| 205 | KTDK09   | Thiết kế Kiến trúc 9           | 4 | KTDK09_LH        | 23/6<br>4/8<br>23/6  | 17/8<br>17/8<br>17/8 | Nguyễn Tri Thành  | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>2(T2-6)Thứ 7(T2-6)                  | M16.5_X<br>K4  |
| 206 | MT8406   | Thiết kế kỹ thuật trang phục 2 | 2 | Ghép_NM8406.2_LH | 23/6<br>23/6         | 3/8<br>3/8           |                   | Thứ 2(T8-12)Thứ<br>5(T8-12)                           |                |
| 207 | NM8406.2 | Thiết kế kỹ thuật trang phục 2 | 2 | NM8406.2_LH      | 23/6<br>23/6         | 3/8<br>3/8           | Phạm Thị Yến      | Thứ 2(T8-12)Thứ<br>5(T8-12)                           | M20.1_XT<br>T2 |
| 208 | MT8412   | Thiết kế kỹ thuật trang phục 3 | 2 | Ghép_NM8412.1_LH | 23/6<br>23/6         | 3/8<br>3/8           |                   | Thứ 3(T8-12)Thứ<br>6(T8-12)                           |                |
| 209 | NM8412.1 | Thiết kế kỹ thuật trang phục 3 | 2 | NM8412.1_LH      | 23/6<br>23/6         | 3/8<br>3/8           | Phạm Thị Yến      | Thứ 3(T8-12)Thứ<br>6(T8-12)                           | M20.1_XT<br>T2 |
| 210 | QHDQ09.1 | Thiết kế nhanh 1               | 1 | QHDQ09.1_LH      | 23/6                 | 3/8                  | Đỗ Minh Huyền     | Thứ 4(T2-6)                                           | M12.4_X<br>QH2 |
| 211 | NM8201   | Thiết kế nội thất 1            | 3 | Ghép_NT8601_LH   | 23/6<br>23/6         | 17/8<br>10/8         |                   | Thứ 3(T2-6)Thứ<br>6(T2-6)                             |                |
| 212 | NT8601   | Thiết kế nội thất 1            | 3 | NT8601_LH        | 23/6<br>23/6         | 17/8<br>10/8         | Đỗ Đức Cương      | Thứ 3(T2-6)Thứ<br>6(T2-6)                             | M8.02_X<br>NT1 |

|     |          |                                                 |   |                   |              |              |                          |                             |                |
|-----|----------|-------------------------------------------------|---|-------------------|--------------|--------------|--------------------------|-----------------------------|----------------|
| 213 | NM8202.1 | Thiết kế nội thất 2                             | 3 | Ghép_NT8602_LH    | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 |                          | Thứ 3(T8-12)Thứ<br>6(T8-12) |                |
| 214 | NT8602   | Thiết kế nội thất 2                             | 3 | NT8602_LH         | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Hoàng Đỗ Khánh Nhật      | Thứ 3(T8-12)Thứ<br>6(T8-12) | M8.04_X<br>NT2 |
| 215 | NT8203   | Thiết kế nội thất 3                             | 3 | Ghép_NM8203.1_LH  | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 |                          | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>7(T2-6)   |                |
| 216 | NM8203.1 | Thiết kế nội thất 3                             | 3 | NM8203.1_LH       | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Nguyễn Thanh Vân         | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>7(T2-6)   | M10.2_X<br>NT3 |
| 217 | NT82041  | Thiết kế nội thất 4                             | 3 | NT82041_LH        | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Nguyễn Thùy Trang        | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>7(T2-6)   | M8.04_X<br>NT2 |
| 218 | NM8204   | Thiết kế nội thất 4 (công trình<br>công cộng 1) | 2 | Ghép_NM8203.1_LH  | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 |                          | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>7(T2-6)   |                |
| 219 | NM8205.1 | Thiết kế nội thất 5                             | 3 | NM8205.1_LH       | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Trần Ngọc Thanh<br>Trang | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>7(T2-6)   | M10.4_X<br>NT4 |
| 220 | NM8206   | Thiết kế nội thất 6                             | 3 | Ghép_NM8205.1_LH  | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 |                          | Thứ 4(T2-6)Thứ<br>7(T2-6)   |                |
| 221 | NM8206.1 | Thiết kế nội thất 6                             | 3 | NM8206.1_LH       | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Nguyễn Thị Ngọc          | Thứ 2(T2-6)Thứ<br>5(T2-6)   | M10.4_X<br>NT4 |
| 222 | NM8207.1 | Thiết kế nội thất 7                             | 2 | Ghép_KTDK06.1_LH  | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 |                          | Thứ 4(T8-12)Thứ<br>7(T8-12) |                |
| 223 | NM8207.1 | Thiết kế nội thất 7                             | 2 | Ghép_NM8206.1_LH  | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 |                          | Thứ 2(T2-6)Thứ<br>6(T2-6)   |                |
| 224 | NT82121  | Thiết kế sân vườn                               | 2 | Ghép_NM8212.1_LH  | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 |                          | Thứ 4(T8-12)Thứ<br>7(T8-12) |                |
| 225 | NM8212.1 | Thiết kế sân vườn                               | 2 | NM8212.1_LH       | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Bùi Chí Định             | Thứ 4(T8-12)Thứ<br>7(T8-12) | M10.2_X<br>NT3 |
| 226 | KT0405   | Thiết kế ý tưởng                                | 2 | KT0405_LH         | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Nguyễn Trần Liêm         | Thứ 4(T8-12)Thứ<br>7(T8-12) | M15.1_X<br>K1  |
| 227 | DT2101   | Thuyết lực 1                                    | 2 | DT2101_LH1        | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | (ĐT) Nguyễn Minh<br>Ngọc | Thứ 3(T1-3)Thứ<br>6(T1-3)   | M9.05          |
| 228 | DT2101   | Thuyết lực 1                                    | 2 | DT2101_LH2        | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | (ĐT) Nguyễn Minh<br>Ngọc | Thứ 3(T4-6)Thứ<br>6(T4-6)   | M9.06          |
| 229 | NN3703.1 | Tiếng Anh chuyên ngành                          | 2 | NN3703.1_LH1(NK)  | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Chu Anh Đạt              | Thứ 2(T1-3)Thứ<br>5(T1-3)   | Online         |
| 230 | NN3703.1 | Tiếng Anh chuyên ngành                          | 2 | NN3703.1_LH2(NK)  | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Bùi Thị Ngọc Thùy        | Thứ 3(T1-3)Thứ<br>6(T1-3)   | Online         |
| 231 | NN3703.1 | Tiếng Anh chuyên ngành                          | 2 | NN3703.1_LH3(NK)  | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Nguyễn Thị Hòa           | Thứ 4(T1-3)Thứ<br>7(T1-3)   | Online         |
| 232 | NN3703.1 | Tiếng Anh chuyên ngành                          | 2 | NN3703.1_LH4(NK)  | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Chu Anh Đạt              | Thứ 2(T4-6)Thứ<br>5(T4-6)   | Online         |
| 233 | NN3703.3 | Tiếng Anh Chuyên Ngành<br>(CNTT)                | 2 | NN3703.3_LH(CNTT) | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Bùi Thị Ngọc Thùy        | Thứ 3(T4-6)Thứ<br>6(T4-6)   | Online         |
| 234 | NN3701.1 | Tiếng Anh P1                                    | 3 | NN3701.1_LH1      | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Hồ Phương Thảo           | Thứ 3(T1-3)Thứ<br>6(T1-3)   | Online         |
| 235 | NN3701.1 | Tiếng Anh P1                                    | 3 | NN3701.1_LH2      | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Phạm Lê Hoa              | Thứ 3(T4-6)Thứ<br>6(T4-6)   | Online         |
| 236 | NN3701.1 | Tiếng Anh P1                                    | 3 | NN3701.1_LH3      | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Hồ Phương Thảo           | Thứ 3(T4-6)Thứ<br>6(T4-6)   | Online         |

|     |           |                         |   |                  |              |              |                |                             |        |
|-----|-----------|-------------------------|---|------------------|--------------|--------------|----------------|-----------------------------|--------|
| 237 | NN3701.1  | Tiếng Anh P1            | 3 | NN3701.1_LH4     | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Trần Thị Dung  | Thứ 3(T4-6)Thứ<br>6(T4-6)   | Online |
| 238 | NN3702.1  | Tiếng Anh P2            | 3 | NN3702.1_LH1     | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Nguyễn Thị Hòa | Thứ 2(T1-3)Thứ<br>5(T1-3)   | Online |
| 239 | NN3702.1  | Tiếng Anh P2            | 3 | NN3702.1_LH2     | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Mai Lan Phương | Thứ 2(T4-6)Thứ<br>5(T4-6)   | Online |
| 240 | NN3702.1  | Tiếng Anh P2            | 3 | NN3702.1_LH3     | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Nguyễn Thị Hòa | Thứ 2(T7-9)Thứ<br>5(T7-9)   | Online |
| 241 | NN3702.1  | Tiếng Anh P2            | 3 | NN3702.1_LH4     | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Mai Lan Phương | Thứ 2(T7-9)Thứ<br>5(T7-9)   | Online |
| 242 | NN3700.1  | Tiếng Anh tăng cường P1 | 3 | NN3700.1_LH1     | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Trần Thị Dung  | Thứ 3(T7-9)Thứ<br>6(T7-9)   | Online |
| 243 | NN3700.2  | Tiếng Anh tăng cường P2 | 3 | NN3700.2_LH1     | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Nguyễn Thị Hòa | Thứ 2(T4-6)Thứ<br>5(T4-6)   | Online |
| 244 | NN3700.2  | Tiếng Anh tăng cường P2 | 3 | NN3700.2_LH2     | 23/6<br>23/6 | 10/8<br>17/8 | Mai Lan Phương | Thứ 2(T1-3)Thứ<br>5(T1-3)   | Online |
| 245 | NN3700.2  | Tiếng Anh tăng cường P2 | 3 | NN3700.2_LH3     | 23/6<br>23/6 | 17/8<br>10/8 | Phạm Lê Hoa    | Thứ 3(T1-3)Thứ<br>6(T1-3)   | Online |
| 246 | NN3803    | Tiếng Pháp chuyên ngành | 2 | NN3803_LH        | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Trần Ngọc Mai  | Thứ 3(T4-6)Thứ<br>6(T4-6)   | Online |
| 247 | TH4301    | Tin học đại cương       | 2 | TH4301_LH        | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>20/7 | Trần Văn Thắng | Thứ 2(T2-6)Thứ<br>6(T2-6)   | Online |
| 248 | TH4482    | Tin học ứng dụng        | 2 | Ghép_TH4419_LH1  | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>20/7 |                | Thứ 3(T8-12)Thứ<br>6(T8-12) |        |
| 249 | TH4401B   | Tin học ứng dụng        | 2 | Ghép_TH4419_LH2  | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>20/7 |                | Thứ 3(T2-6)Thứ<br>6(T2-6)   |        |
| 250 | TH4401    | Tin học ứng dụng        | 2 | Ghép_TH4419_LH2  | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>20/7 |                | Thứ 3(T2-6)Thứ<br>6(T2-6)   |        |
| 251 | TH4419    | Tin học ứng dụng        | 2 | TH4419_LH1       | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>20/7 | Ngô Thanh Thảo | Thứ 3(T8-12)Thứ<br>6(T8-12) | M5.05  |
| 252 | TH4419    | Tin học ứng dụng        | 2 | TH4419_LH2       | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>20/7 | Đàm Văn Thành  | Thứ 3(T2-6)Thứ<br>6(T2-6)   | M5.06  |
| 253 | TC2607    | Toán                    | 2 | Ghép_TC2603.1_LH | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 |                | Thứ 2(T4-6)Thứ<br>5(T4-6)   |        |
| 254 | TC2603    | Toán P1                 | 3 | Ghép_TC2603.1_LH | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 |                | Thứ 2(T4-6)Thứ<br>5(T4-6)   |        |
| 255 | TC2603.1  | Toán P1                 | 2 | TC2603.1_LH      | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Đặng Đình Hạnh | Thứ 2(T4-6)Thứ<br>5(T4-6)   | M13.07 |
| 256 | DT1908    | Trắc địa                | 2 | DT1908_LH1       | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Tạ Thanh Loan  | Thứ 3(T1-3)Thứ<br>6(T1-3)   | M13.07 |
| 257 | DT1908    | Trắc địa                | 2 | DT1908_LH2       | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 | Bùi Văn Deo    | Thứ 3(T4-6)Thứ<br>6(T4-6)   | M13.07 |
| 258 | DT2301_TC | Trắc địa                | 3 | Ghép_DT1908_LH2  | 23/6<br>23/6 | 27/7<br>27/7 |                | Thứ 3(T4-6)Thứ<br>6(T4-6)   |        |
| 259 | NM0211    | Trang trí công trình    | 2 | Ghép_MT8019_LH   | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8   |                | Thứ 3(T2-6)Thứ<br>6(T2-6)   |        |
| 260 | NM8030    | Trang trí truyền thống  | 2 | Ghép_MT8030_LH   | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8   |                | Thứ 4(T8-12)Thứ<br>7(T8-12) |        |

|     |           |                                          |   |                   |                      |                      |                                |                                               |                |
|-----|-----------|------------------------------------------|---|-------------------|----------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|----------------|
| 261 | MT8030    | Trang trí truyền thống                   | 2 | MT8030_LH         | 23/6<br>23/6         | 3/8<br>3/8           | Cao Thị Vân                    | Thứ 4(T8-12)Thứ<br>7(T8-12)                   | Online         |
| 262 | NM8330    | Tranh kính                               | 2 | Ghép_MT8330_LH    | 23/6<br>23/6         | 3/8<br>3/8           |                                | Thứ 3(T2-6)Thứ<br>6(T2-6)                     |                |
| 263 | MT8330    | Tranh kính                               | 2 | MT8330_LH         | 23/6<br>23/6         | 3/8<br>3/8           | Nguyễn Hữu Tùng                | Thứ 3(T2-6)Thứ<br>6(T2-6)                     | M19.5_XT<br>T1 |
| 264 | CT3901.1  | Triết học Mác - Lênin                    | 3 | CT3901.1_LH1      | 23/6<br>28/7<br>23/6 | 17/8<br>17/8<br>17/8 | Tạ Ánh Tuyết                   | Thứ 2(T10-12)Thứ<br>7(T10-12)Thứ<br>5(T10-12) | Online         |
| 265 | CT3901.1  | Triết học Mác - Lênin                    | 3 | CT3901.1_LH2      | 23/6<br>28/7<br>23/6 | 17/8<br>17/8<br>17/8 | Đào Thị Mai                    | Thứ 3(T10-12)Thứ<br>7(T10-12)Thứ<br>6(T10-12) | Online         |
| 266 | CT3901.1  | Triết học Mác - Lênin                    | 3 | CT3901.1_LH3      | 23/6<br>23/6<br>28/7 | 17/8<br>17/8<br>17/8 | Đoàn Thị Hồng Lam              | Thứ 2(T1-3)Thứ<br>5(T1-3)Thứ 7(T1-3)          | Online         |
| 267 | CT3901.1  | Triết học Mác - Lênin                    | 3 | CT3901.1_LH4      | 23/6<br>23/6<br>28/7 | 17/8<br>17/8<br>17/8 | Tạ Ánh Tuyết                   | Thứ 2(T4-6)Thứ<br>5(T4-6)Thứ 7(T4-6)          | Online         |
| 268 | CT4101    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                     | 2 | CT4101_LH1        | 23/6<br>23/6         | 10/8<br>3/8          | Phạm Khánh Dư                  | Thứ 2(T7-9)Thứ<br>5(T7-9)                     | Online         |
| 269 | CT4101    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                     | 2 | CT4101_LH2        | 23/6<br>23/6         | 10/8<br>3/8          | Phạm Khánh Dư                  | Thứ 2(T10-12)Thứ<br>5(T10-12)                 | Online         |
| 270 | CT4101    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                     | 2 | CT4101_LH3        | 23/6<br>23/6         | 3/8<br>10/8          | (CT) Nguyễn Thị<br>Thanh Huyền | Thứ 3(T10-12)Thứ<br>6(T10-12)                 | Online         |
| 271 | CT4101    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                     | 2 | CT4101_LH4        | 23/6<br>23/6         | 3/8<br>10/8          | (CT) Nguyễn Thị<br>Thanh Huyền | Thứ 3(T7-9)Thứ<br>6(T7-9)                     | Online         |
| 272 | MT85222   | Văn hóa Việt Nam                         | 2 | Ghép_NM8022.2_LH1 | 23/6<br>23/6         | 27/7<br>27/7         |                                | Thứ 3(T10-12)Thứ<br>6(T10-12)                 |                |
| 273 | NM8022    | Văn hóa Việt Nam                         | 2 | Ghép_NM8022.2_LH1 | 23/6<br>23/6         | 27/7<br>27/7         |                                | Thứ 3(T10-12)Thứ<br>6(T10-12)                 |                |
| 274 | NM8022.2  | Văn hóa Việt Nam.                        | 2 | NM8022.2_LH1      | 23/6<br>23/6         | 27/7<br>27/7         | Cao Thị Vân                    | Thứ 3(T10-12)Thứ<br>6(T10-12)                 | Online         |
| 275 | NM8022.2  | Văn hóa Việt Nam.                        | 2 | NM8022.2_LH2      | 23/6<br>23/6         | 27/7<br>27/7         | Cao Thị Vân                    | Thứ 2(T7-9)Thứ<br>5(T7-9)                     | Online         |
| 276 | QH1603    | Vật liệu cảnh quan và Thiết kế<br>đô thị | 2 | QH1603_LH         | 23/6<br>23/6         | 27/7<br>27/7         | Ngô Kiên Thi                   | Thứ 2(T10-12)Thứ<br>5(T10-12)                 | M11.06         |
| 277 | XD2828    | Vật liệu xây dựng                        | 3 | XD2828_LH1        | 23/6<br>23/6         | 17/8<br>10/8         | Đỗ Trọng Toàn                  | Thứ 3(T10-12)Thứ<br>6(T10-12)                 | M11.01         |
| 278 | XD2828    | Vật liệu xây dựng                        | 3 | XD2828_LH2        | 23/6<br>23/6         | 17/8<br>10/8         | Nguyễn Khắc Kỳ                 | Thứ 3(T7-9)Thứ<br>6(T7-9)                     | M11.01         |
| 279 | XD2801    | Vật liệu xây dựng P1                     | 2 | XD2801_LH         | 23/6<br>23/6         | 27/7<br>27/7         | Phạm Thanh Mai                 | Thứ 2(T10-12)Thứ<br>5(T10-12)                 | M11.05         |
| 280 | TC2702    | Vật lý P2                                | 2 | TC2702_LH         | 23/6<br>23/6         | 27/7<br>27/7         | Nguyễn Thị Thu Hoà             | Thứ 2(T10-12)Thứ<br>5(T10-12)                 | M11.03         |
| 281 | KT0103    | Vẽ kỹ thuật                              | 2 | Ghép_KT0101.1_LH1 | 23/6<br>23/6         | 27/7<br>27/7         |                                | Thứ 3(T4-6)Thứ<br>6(T4-6)                     |                |
| 282 | TC2606_TC | Xác suất thống kê                        | 2 | Ghép_TC2606_LH    | 23/6<br>23/6         | 27/7<br>27/7         |                                | Thứ 3(T7-9)Thứ<br>6(T7-9)                     |                |
| 283 | TC2606    | Xác suất thống kê                        | 2 | TC2606_LH         | 23/6<br>23/6         | 27/7<br>27/7         | Trần Phương Dung               | Thứ 3(T7-9)Thứ<br>6(T7-9)                     | M11.03         |
| 284 | TC2606    | Xác suất thống kê                        | 2 | TC2606_LH2        | 23/6<br>23/6         | 27/7<br>27/7         | Trần Thị Lệ Thanh              | Thứ 3(T10-12)Thứ<br>6(T10-12)                 | M11.03         |
| 285 | NM8434    | Xử lý bề mặt vải                         | 2 | Ghép_MT8434_LH    | 23/6<br>23/6         | 3/8<br>3/8           |                                | Thứ 3(T2-6)Thứ<br>6(T2-6)                     |                |

|     |        |                  |   |           |              |            |                     |                           |                |
|-----|--------|------------------|---|-----------|--------------|------------|---------------------|---------------------------|----------------|
| 286 | MT8434 | Xử lý bề mặt vải | 2 | MT8434_LH | 23/6<br>23/6 | 3/8<br>3/8 | Nguyễn Thị Hồng Vân | Thứ 3(T2-6)Thứ<br>6(T2-6) | M20.5_XT<br>T3 |
|-----|--------|------------------|---|-----------|--------------|------------|---------------------|---------------------------|----------------|



Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2025

**TRƯỜNG PHÒNG ĐÀO TẠO**

